

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNG

CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (HSX)

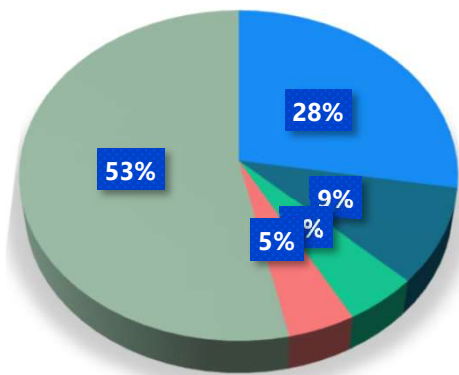
Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	3,860 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	-3.7%	2.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,350 - 5,340
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,279
Số lượng CPLH (CP)	1,108,553,895
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,862,170
Sở hữu nước ngoài	2.23%
Beta	0.91

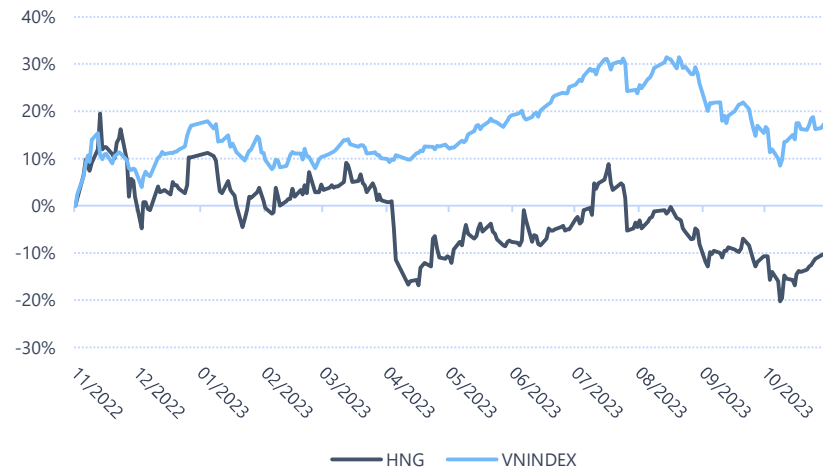
Cơ cấu cổ đông

- CTCP Ô tô Trường Hải
- CTCP Hoàng Anh Gia Lai
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Trần Oanh
- Trần Bá Dương (Chủ tịch HĐQT)
- Khác



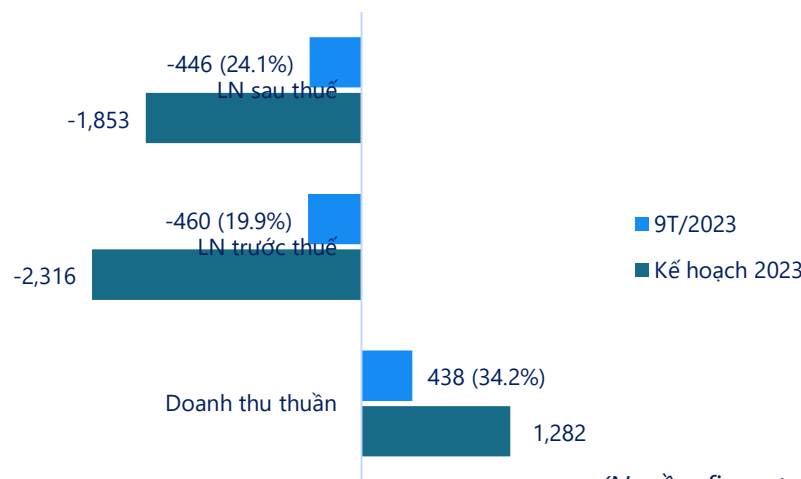
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

159.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 8.4 | +5.6%
Cùng kỳ: \downarrow 31.2 | -16.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

438.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 114.6 | -20.7%

LN thuần

Q3 2023

-197.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 39.2 | -24.8%
Cùng kỳ: \uparrow 223.4 | +53.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-477.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 601.0 | +55.7%

LNTT

Q3 2023

-198.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 39.2 | -24.8%
Cùng kỳ: \uparrow 226.7 | +53.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-460.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 652.7 | +58.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	159.9	191.0	-16.3%	438.3	552.9	-20.7%
Giá vốn hàng bán	260.4	373.1	-30.2%	627.5	860.3	-27.1%
Lợi nhuận gộp	- 100.5	- 182.1	44.8%	- 189.2	- 307.5	38.5%
Doanh thu HĐTC	7.1	6.1	16.3%	24.7	11.7	111.1%
Chi phí tài chính	87.6	223.3	-60.8%	257.4	735.4	-65.0%
Chi phí lãi vay	81.9	75.7	8.3%	243.8	181.9	34.0%
Chi phí bán hàng	6.3	6.1	3.5%	19.6	14.6	33.8%
Chi phí QLDN	17.8	14.2	26.1%	58.1	48.9	18.8%
LN thuần từ HĐKD	- 197.6	- 421.0	53.1%	- 477.0	- 1,078.0	55.7%
LN khác	- 0.6	- 3.9	85.4%	16.8	- 34.9	148.1%
LN trước thuế	- 198.2	- 424.9	53.4%	- 460.2	- 1,112.9	58.6%
Thuế TNDN	0.8	9.1	108.7%	0.5	0.7	-26.9%
Lợi nhuận sau thuế	- 199.0	- 415.8	52.1%	- 446.1	- 1,085.8	58.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 199.0	- 415.8	52.1%	- 446.1	- 1,085.8	58.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 128.7	- 400.3	24.4	172.6	77.3	33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 57.3	- 133.5	- 491.7	- 129.1	- 396.5	- 218.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	173.4	614.8	403.5	59.4	315.0	194.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 12.6	81.0	- 63.8	- 15.9	- 4.1	8.7

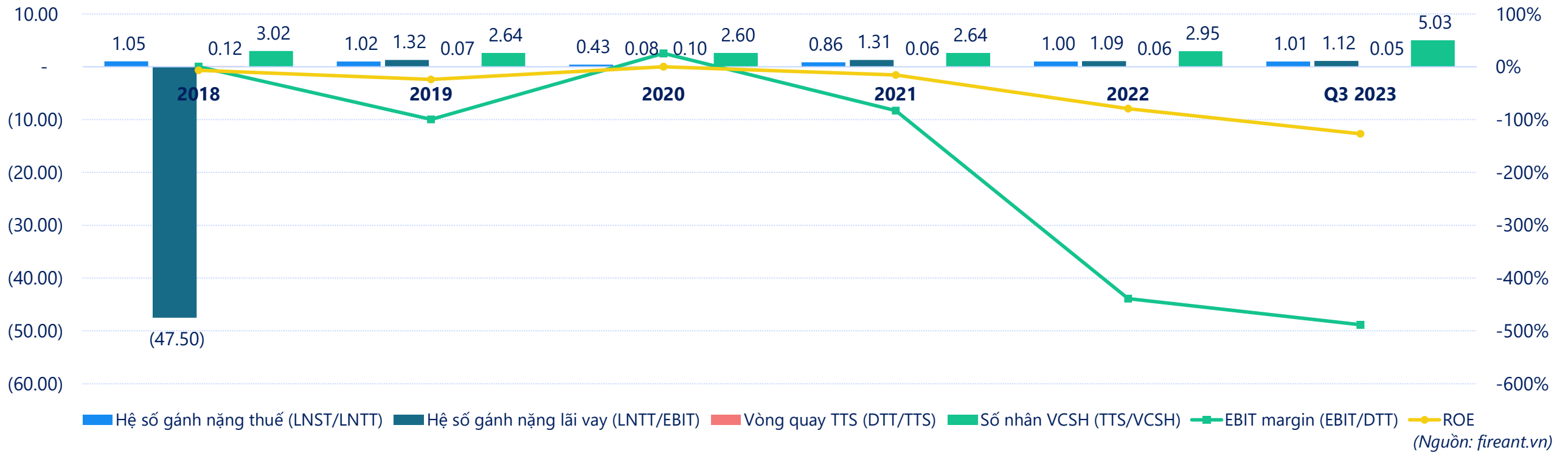
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	3,825.4	3,039.1	25.9%	27.0%
Tiền và tương đương tiền	16.5	27.8	-40.8%	0.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,489.3	1,255.2	18.6%	10.5%
Hàng tồn kho	2,222.2	1,662.4	33.7%	15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	97.5	93.7	4.1%	0.7%
Tài sản dài hạn	10,318.4	9,630.7	7.1%	73.0%
Các khoản phải thu dài hạn	-	0.2	-100.0%	0.0%
Tài sản cố định	5,550.1	5,247.5	5.8%	39.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	4,272.8	3,888.9	9.9%	30.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	327.0	330.7	-1.1%	2.3%
Tài sản dài hạn khác	168.4	163.5	3.0%	1.2%
Tổng cộng tài sản	14,143.8	12,669.8	11.6%	100.0%
Nợ phải trả	11,244.9	9,635.4	16.7%	79.5%
Nợ ngắn hạn	10,054.9	7,327.7	37.2%	71.1%
Nợ vay ngắn hạn	6,941.3	5,528.5	25.6%	49.1%
Nợ dài hạn	1,189.9	2,307.7	-48.4%	8.4%
Nợ vay dài hạn	902.6	1,819.8	-50.4%	6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,899.0	3,034.5	-4.5%	20.5%
Vốn chủ sở hữu	2,899.0	3,034.5	-4.5%	20.5%

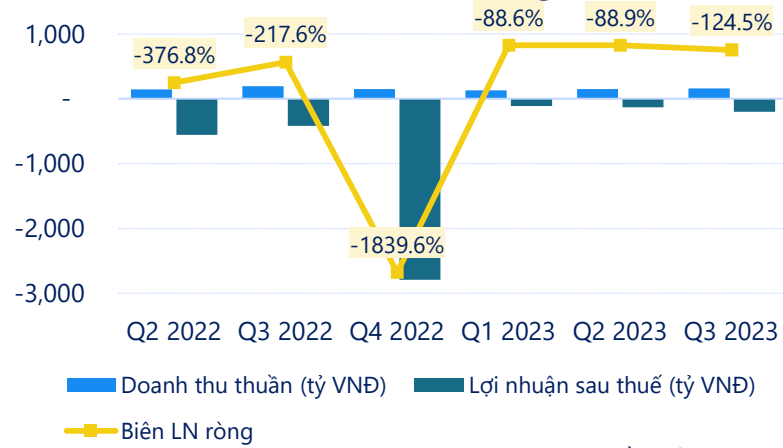
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNG

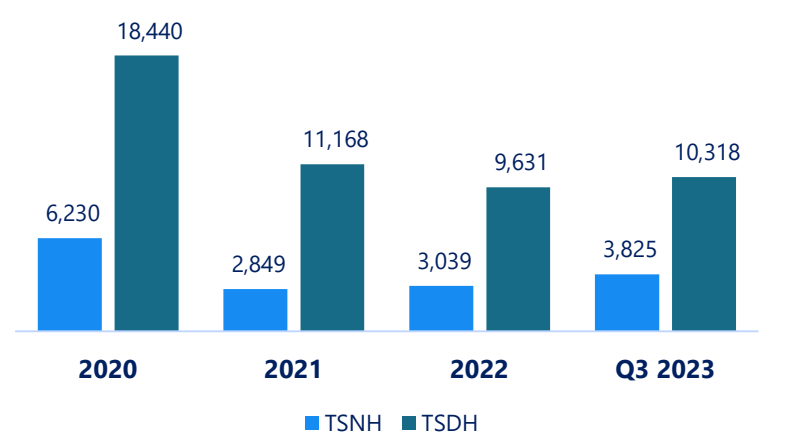
Phân tích Dupont



DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.1%	-53.4%	4.4%	-98.0%	-176.3%	-174.9%
Biên LNST (TTM)	-17.9%	-134.0%	0.9%	-93.4%	-482.1%	-548.9%
Biên LN EBIT (TTM)	0.4%	-99.6%	25.4%	-83.0%	-439.1%	-488.5%
ROE (TTM)	-6.3%	-23.8%	0.2%	-15.3%	-79.2%	-126.9%
ROA (TTM)	-2.1%	-9.0%	0.1%	-5.8%	-26.8%	-25.2%

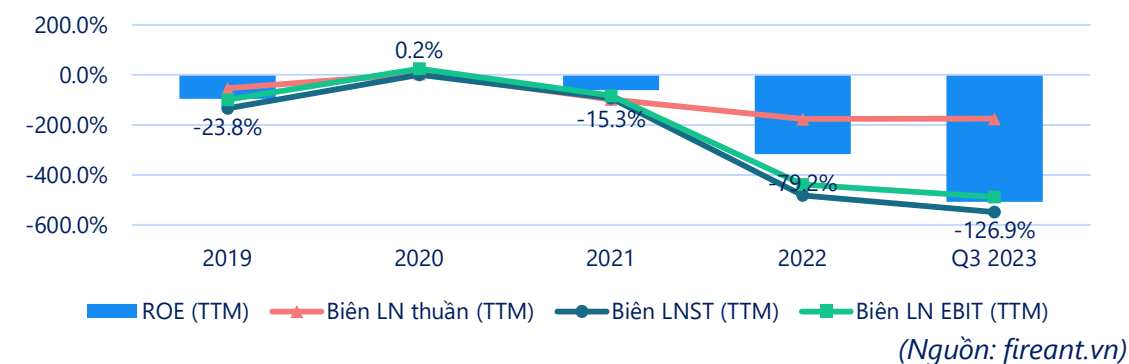
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	214.1	355.6	364.8	674.7	426.7	415.8
Số ngày nắm giữ HTK	193.8	399.1	367.5	425.9	345.7	547.1
Số ngày phải trả NCC	81.0	103.4	185.9	350.5	85.1	61.2
Vòng quay TSCĐ	0.5	0.2	0.3	0.2	0.1	0.1
Vòng quay TTS	3,108.0	5,423.5	3,684.7	5,888.9	6,565.6	7,941.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.5	0.5	0.6	0.6	0.4	0.4
Khả năng TT nhanh	0.3	0.2	0.4	0.3	0.2	0.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	0.0	(3.2)	1.1	(3.3)	(10.6)	(8.6)

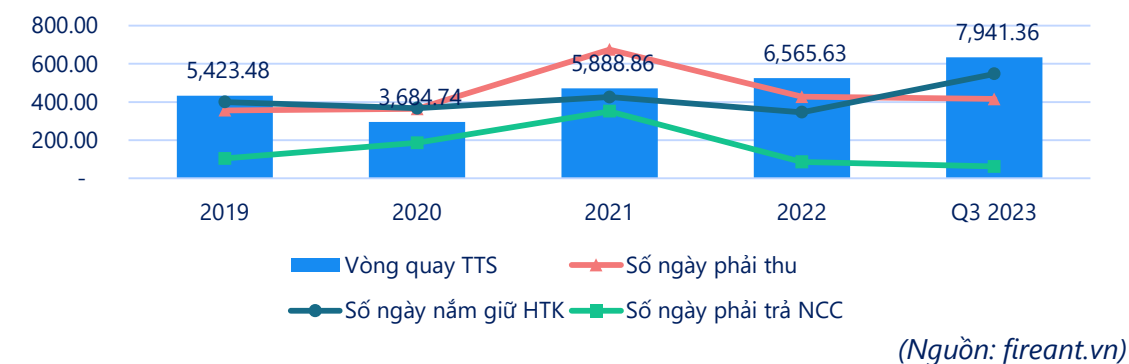
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 743 -	2,188	19 -	1,010 -	3,226 -	2,922
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,966	8,762	7,471	5,401	2,729	2,607
P/E	(21.5)	(6.4)	771.3	(12.1)	(1.3)	(1.3)
P/B	1.3	1.6	1.9	2.3	1.5	1.5
P/S	3.8	7.5	6.8	11.3	6.2	7.1

(Nguồn: fireant.vn)

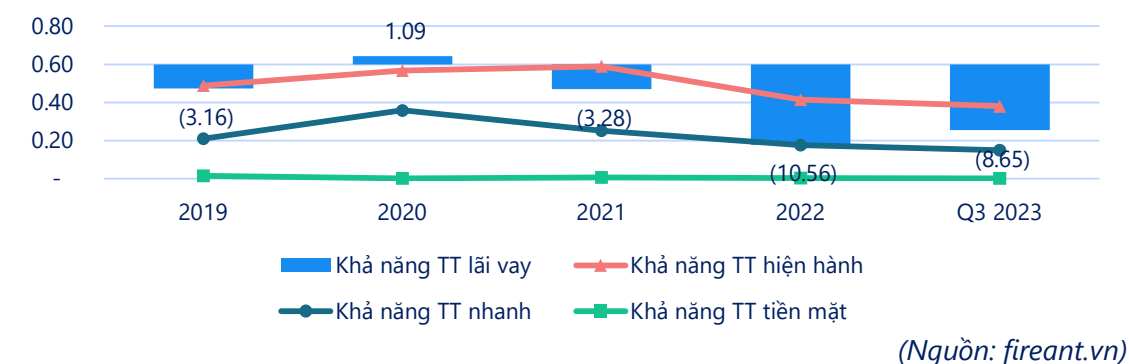
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

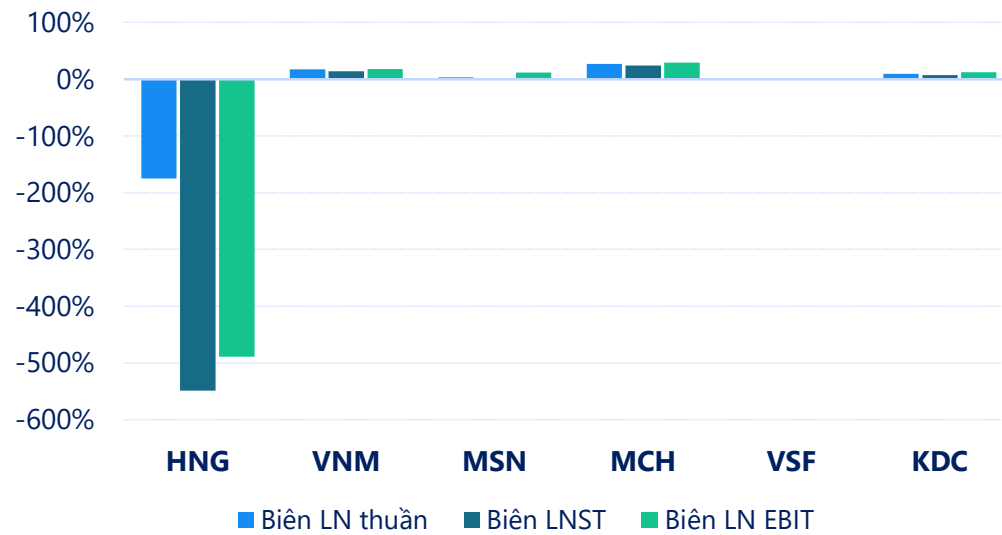
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HNG	438.3	-20.7%	446.1	58.9%	-101.8%	-196.4%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

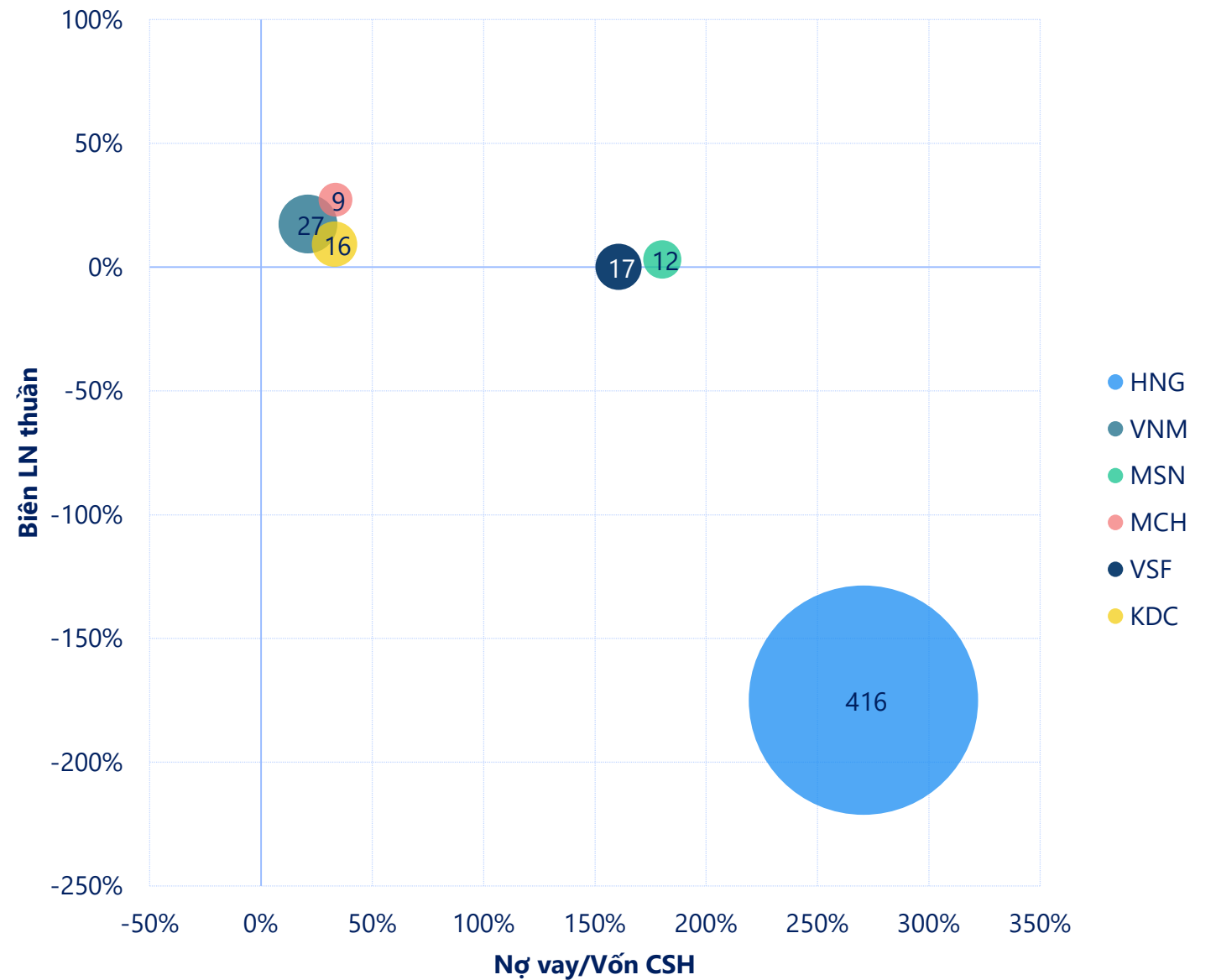
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)